

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số: 1125/QĐ-ĐHTB-ĐTĐH, ngày 06 tháng 11 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Bắc)

Trình độ đào tạo: Đại học
Ngành đào tạo: Tài chính - Ngân hàng
Mã ngành: 7340201
Loại hình đào tạo: Chính quy
Số tín chỉ: 135

1. Mục tiêu

- Mục tiêu chung: Đào tạo ra các cử nhân trình độ Đại học Tài chính – Ngân hàng có kỹ năng nghề nghiệp thành thạo, vận dụng và phát triển tốt các kỹ năng mềm, kỹ năng tự học phát triển bản thân, có phẩm chất đạo đức tốt để có thể hành nghề trong lĩnh vực tài chính và ngân hàng tại các tổ chức tín dụng, doanh nghiệp kinh doanh, cơ quan hành chính nhà nước.

- Mục tiêu cụ thể:

+ Phẩm chất đạo đức: Chương trình đào tạo sẽ đào tạo ra các cử nhân có phẩm chất, tư tưởng chính trị tốt, có nhận thức cao về đạo đức nghề nghiệp.

+ Kiến thức: Các cử nhân tài chính ngân hàng sẽ được trang bị đầy đủ các khối kiến thức về đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành. Đối với khối kiến thức đại cương nhằm mục tiêu nâng cao trình độ về chính trị, tư tưởng, đồng thời tạo nền tảng cho việc tiếp thu kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành. Đối với khối kiến thức cơ sở ngành nhằm mục tiêu trang bị những kiến thức kinh tế cơ bản giúp người học có kiến thức mở rộng để nghiên cứu về kinh tế và vận dụng thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội, đồng thời là cơ sở cho việc nghiên cứu tiếp thu khối kiến thức chuyên ngành. Đối với khối kiến thức chuyên ngành, chương trình nhằm mục tiêu cung cấp cho người học khối kiến thức chuyên ngành về mặt lý thuyết, thực tế, thực hành chuyên môn và kỹ năng thực hiện các nghiệp vụ liên quan đến ngân hàng và tài chính trong các tổ chức tín dụng, các doanh nghiệp, các cơ quan Nhà nước.

+ Kỹ năng: Chương trình nhằm đào tạo ra những cử nhân Tài chính – ngân hàng có những kỹ năng chuyên môn, kỹ năng sử dụng các công cụ hỗ trợ, kỹ năng tương tác và kỹ năng tự nghiên cứu phát triển năng lực bản thân

+ Thái độ: Sinh viên có thái độ tích cực, yêu thích lĩnh vực tài chính và ngân hàng.

+ Trình độ ngoại ngữ, tin học: có trình độ tiếng anh đạt trình độ tương đương chuẩn B1; có khả năng sử dụng thành thạo tin học văn phòng phục vụ cho công việc chuyên môn.

2. Chuẩn đầu ra

2.1. Kiến thức

Có kiến thức lý thuyết chuyên sâu trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng; nắm vững kỹ thuật và có kiến thức thực tế để có thể giải quyết các công việc phức tạp; tích lũy được kiến thức nền tảng về các nguyên lý cơ bản, các quy luật tự nhiên và xã hội trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng để phát triển kiến thức mới và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn; có kiến thức quản lý, điều hành, kiến thức pháp luật trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.

2.2. Kỹ năng

+ Kỹ năng vận dụng chuyên môn ứng dụng vào thực tiễn

Sinh viên phải vận dụng chuyên môn xử lý tốt các nghiệp vụ, có kỹ năng hoàn thành công việc phức tạp trong các tổ chức tín dụng, các doanh nghiệp, cơ quan hành chính Nhà nước có các hoạt động liên quan đến tài chính, có khả năng lập kế hoạch, chiến lược và tổ chức triển khai hiệu quả các nghiệp vụ liên quan đến ngân hàng và tài chính; Rèn luyện kỹ năng phân tích và dự báo các vấn đề liên quan đến Ngân hàng – Tài chính, rèn luyện kỹ năng ra quyết định trên thị trường tài chính, hoạt động tín dụng và quyết định tài chính trong tổ chức; Có năng lực nghiên cứu, hoạch định chính sách và giải

quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng; có năng lực dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề quy mô địa phương và vùng miền; thông qua thực tập nghề nghiệp.

+ Kỹ năng hỗ trợ chuyên môn: Sinh viên có kỹ năng sử dụng ngoại ngữ để đọc, dịch, hiểu các báo cáo trong lĩnh vực tài chính ngân hàng, có thể giao tiếp cơ bản bằng tiếng anh, xử lý các tình huống chuyên môn cơ bản bằng tiếng anh. Có khả năng làm chủ các phần mềm hỗ trợ trong lĩnh vực tài chính, sử dụng thành thạo các công cụ tin văn phòng, sử dụng được các công cụ thống kê, phân tích, mô tả cơ bản phục vụ cho công việc liên quan đến tài chính – ngân hàng.

+ Kỹ tương tác: Sinh viên tốt nghiệp có kỹ năng giao tiếp tốt bằng ngôn ngữ và phi ngôn ngữ, có khả năng thuyết trình trước tập thể, có khả năng duy trì và tạo lập các mối quan hệ, quản lý được thời gian, biết phân biệt và tổ chức công việc, biết khởi nghiệp một hoạt động kinh doanh.

+ Kỹ năng tự nâng cao năng lực cá nhân: Sinh viên tốt nghiệp có khả năng tự học, tự nghiên cứu, tìm tòi học hỏi, phát triển kiến thức mới để đáp ứng nhu cầu công việc và tiếp tục học ở cấp độ cao hơn.

2.3. Phẩm chất đạo đức

Sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành tài chính ngân hàng phải có phẩm chất, tư tưởng chính trị tốt, có nhận thức cao về đạo đức nghề nghiệp.

2.4. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường và một số vấn đề phức tạp về mặt kỹ thuật; có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn ở quy mô vừa và nhỏ.

2.5. Vị trí việc làm

Sinh viên sau khi tốt nghiệp chuyên ngành tài chính ngân hàng có thể làm việc tại các cơ quan sau:

+ Các tổ chức tín dụng: chuyên viên các phòng chức năng liên quan đến tín dụng tại các ngân hàng thương mại, ngân hàng Nhà nước, quỹ tín dụng, HTX tín dụng, các nhóm tín dụng.

+ Các tổ chức kinh doanh trên thị trường tài chính: là chuyên viên tại các quỹ đầu tư, Sở giao dịch chứng khoán, công ty chứng khoán, trung tâm lưu ký chứng khoán.

+ Các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh: nhân viên phòng chức năng liên quan đến tài chính, kế toán tại các doanh nghiệp,

+ Các cơ quan hành chính nhà nước: Các sở ban ngành đặc thù như: Sở tài chính, sở kế hoạch và đầu tư, thuế, bảo hiểm và các sở ban ngành khác có các vị trí liên quan đến tài chính kế hoạch

+ Giảng viên các trường đại học, cao đẳng

+ Tự lập ra công ty tư vấn tài chính, tự đầu tư trên thị trường tài chính.

3. Khối lượng kiến thức toàn khoá: 135 tín chỉ.

| | |
|-----------------------------------|-------------|
| Kiến thức giáo dục đại cương: | 30 tín chỉ |
| Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: | 105 tín chỉ |
| Trong đó: | |
| Kiến thức cơ sở ngành: | 42 tín chỉ |
| Kiến thức ngành: | 53 tín chỉ |
| Thực tập chuyên môn cuối khoá: | 10 tín chỉ |

4. Đối tượng tuyển sinh: Theo quy chế hiện hành của Bộ GD&ĐT về tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy.

5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

- Quy trình đào tạo; Đào tạo theo hệ thống tín chỉ

- Điều kiện tốt nghiệp: Theo quy định tại điều 27 của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 15

tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo được sửa đổi theo Thông tư số 57/2012/TT-BGD&ĐT ngày 27/12/2012.

6. Cách thức đánh giá: Thang điểm 10, thang điểm 4 và thang điểm chữ.

7. Nội dung chương trình

| TT | Mã học phần | Học phần | Số TC | Khối lượng kiến thức | | | | | Ghi chú |
|--|------------------|---|-----------|----------------------|----|----|----|--------|---------|
| | | | | Loại giờ tín chỉ | | | | | |
| | | | | Lên lớp | | | TH | Tự học | |
| | | | | LT | BT | TL | | | |
| 1. Kiến thức giáo dục đại cương | | | 27 | | | | | | |
| 1 | LNL0001 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác -Lênin | 5 | 65 | | 20 | | 150 | |
| 2 | LDL0001 | Đường lối CM của ĐCSVN | 3 | 40 | | 10 | | 90 | |
| 3 | LTU0001 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 25 | | 10 | | 60 | |
| 4 | LPL0001 | Pháp luật đại cương | 2 | 25 | | 10 | | 60 | |
| 5 | NTA0001 | Tiếng Anh 1 | 5 | 75 | | | | 150 | |
| 6 | NTA0002 | Tiếng Anh 2 | 5 | 75 | | | | 150 | |
| 7 | TTH0002 | Tin học cơ sở | 3 | 30 | | | 15 | 60 | |
| 8 | GDQ0001 | Giáo dục quốc phòng | | | | | | | |
| 9 | GDT0001 | Giáo dục thể chất 1 | | | | | | | |
| 10 | GDT0002 | Giáo dục thể chất 2 | | | | | | | |
| | Tự chọn 1 | | 2 | | | | | | |
| 11 | SVH0001 | Văn hóa Tây Bắc | 2 | 27 | | | 3 | 60 | |
| | VVN0001 | Cơ sở văn hóa Việt Nam | 2 | 25 | | | 5 | 60 | |
| | VTV0008 | Tiếng việt thực hành | 2 | 25 | | | 5 | 60 | |
| | LTD0029 | Xã hội học nông thôn | 2 | 28 | | | 2 | 90 | |
| | TTH0003 | Tin học nâng cao | 2 | 20 | | | 10 | 60 | |
| | TDH0015 | Đại số tuyến tính | 2 | 30 | | | | 60 | |
| | TGT0003 | Giải tích | 2 | 30 | | | | 60 | |
| | TGT0030 | Lý thuyết xác suất và thống kê toán | 2 | 30 | | | | 60 | |
| 2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp | | | 98 | | | | | | |
| 2.1. Kiến thức cơ sở ngành | | | 35 | | | | | | |
| Bắt buộc | | | 29 | | | | | | |
| 12 | KIT0038 | Kinh tế vi mô | 3 | 40 | 5 | 5 | 5 | 90 | |
| 13 | KIT0039 | Kinh tế vĩ mô | 3 | 41 | 4 | 4 | 4 | 90 | |
| 14 | KQT0034 | Marketing căn bản | 3 | 30 | | | 15 | 90 | |
| 15 | KIT0041 | Luật kinh tế | 3 | 45 | | | | 90 | |
| 16 | KQT0033 | Quản trị văn phòng | 4 | 45 | | 30 | 15 | 120 | |
| 17 | KIT0011 | Lý thuyết tài chính tiền tệ | 4 | 52 | | 16 | 8 | 120 | |
| 18 | KIT0042 | Kinh tế lượng | 3 | 30 | 30 | | 15 | 90 | |
| 19 | KTT0034 | Nguyên lý kế toán | 3 | 25 | 40 | | 20 | 90 | |
| 20 | TMT0050 | Tin học ứng dụng | 2 | 20 | 20 | | 10 | 60 | |
| | | Tự chọn 2,3,4 (chọn 3 trong số các học phần sau) | 6 | | | | | | |
| 21 | NTA0003 | Tiếng Anh 3 | 5 | 55 | 40 | | 20 | 150 | |
| 22 | KIT0036 | Lịch sử kinh tế quốc dân | 2 | 20 | | 20 | 10 | 60 | |
| 23 | KIT0037 | Lịch sử các học thuyết kinh tế | 2 | 20 | | 20 | 10 | 60 | |
| | KIT0024 | Kinh tế phát triển | 2 | 22 | 2 | 14 | 8 | 60 | |

| | | | | | | | | | |
|---|---------|---|-----------|----|----|----|----|-----|--|
| | KIT0025 | Kinh tế quốc tế | 2 | 20 | 4 | 16 | 10 | 60 | |
| | KIT0026 | Dân số và phát triển | 2 | 18 | 10 | 14 | 12 | 60 | |
| | KIT0027 | Kinh tế và quản lý môi trường | 2 | 20 | 10 | 10 | 10 | 60 | |
| | KIT0028 | Lập và quản lý dự án đầu tư | 2 | 25 | 10 | | 5 | 60 | |
| | NNT0047 | Tiếng Anh kinh tế và kinh doanh | 4 | 45 | 30 | | 15 | 120 | |
| 2.2. Kiến thức chuyên ngành | | | 63 | | | | | | |
| | | Bắt buộc | 57 | | | | | | |
| 24 | KTN0001 | Phân tích báo cáo tài chính | 2 | 20 | 10 | | 5 | 60 | |
| 25 | KTN0002 | Tài chính doanh nghiệp 1 | 3 | 30 | 10 | 10 | 10 | 90 | |
| 26 | KTN0003 | Tài chính doanh nghiệp 2 | 3 | 30 | 10 | 10 | 10 | 90 | |
| 27 | KTN0004 | Tài chính quốc tế | 3 | 30 | 7 | 16 | 12 | 90 | |
| 28 | KTN0005 | Tài chính công | 3 | 30 | 8 | 14 | 18 | 90 | |
| 29 | KTN0006 | Ngân hàng thương mại 1 | 3 | 30 | 10 | 10 | 10 | 90 | |
| 30 | KTN0007 | Ngân hàng thương mại 2 | 2 | 20 | 5 | 10 | 8 | 60 | |
| 31 | KTN0008 | Thị trường chứng khoán | 3 | 30 | 10 | 10 | 10 | 90 | |
| 32 | KTN0009 | Kinh tế bảo hiểm | 3 | 30 | 5 | 20 | 12 | 90 | |
| 33 | KTN0010 | Ngân hàng trung ương | 3 | 30 | 6 | 18 | 12 | 90 | |
| 34 | KTN0011 | Thẩm định tài chính dự án | 3 | 30 | 10 | 10 | 10 | 90 | |
| 35 | KIT0018 | Thuế | 3 | 30 | 10 | 10 | 10 | 90 | |
| 36 | KTN0012 | Thanh toán quốc tế | 3 | 30 | 5 | 20 | 12 | 90 | |
| 37 | KTN0013 | Định giá Doanh nghiệp | 2 | 20 | 6 | 8 | 7 | 60 | |
| 38 | KTN0014 | Kỹ năng giao dịch trong kinh doanh ngân hàng | 2 | 20 | | 20 | 10 | 60 | |
| 39 | KTN0015 | Luật Ngân hàng | 2 | 20 | | 20 | 10 | 60 | |
| 40 | KTN0016 | Phân tích và đầu tư chứng khoán | 3 | 30 | 10 | 10 | 10 | 90 | |
| 41 | KTN0017 | Thị trường tài chính và các định chế tài chính | 2 | 20 | | 20 | 10 | 60 | |
| 42 | KTN0018 | Thực tập 1 | 3 | | | 90 | | 90 | |
| 43 | KTN0019 | Thực tập 2 | 3 | | | 90 | | 90 | |
| 44 | KTN0020 | Thực tập 3 | 3 | | | 90 | | 90 | |
| | | | | | | | | | |
| | | Tự chọn 5,6,7 (chọn 2 trong số các học phần sau) | 6 | | | | | | |
| 45 | KTN0021 | Phân tích hoạt động kinh doanh | 2 | 20 | 10 | | 5 | 60 | |
| 46 | KTN0022 | Ngân hàng phát triển | 2 | 20 | 10 | | 5 | 60 | |
| 47 | KTN0023 | Marketing ngân hàng | 2 | 20 | | 20 | 10 | 30 | |
| 48 | KTN0024 | Tín dụng ngân hàng | 2 | 25 | 5 | | | 60 | |
| 49 | KTT0044 | Kế toán ngân hàng | 2 | 20 | 10 | | 5 | 60 | |
| 50 | KTN0025 | Thị trường phái sinh | 2 | 20 | | 20 | 10 | 60 | |
| 51 | KTN0026 | Logistics quốc tế | 2 | 20 | | 20 | 10 | 60 | |
| 52 | KTN0027 | Kinh doanh ngoại hối | 2 | 20 | | 20 | 10 | 60 | |
| 53 | KTN0028 | Mua bán và sát nhập doanh nghiệp | 2 | 20 | | 20 | 10 | 60 | |
| 7.3. Thực tập chuyên môn cuối khóa | | | 10 | | | | | | |
| 54 | | Thực tập chuyên môn cuối khoá | 10 | | | | | | |

8. Hướng dẫn thực hiện

Nhằm định hướng ứng dụng nghề nghiệp, khi xây dựng từng học phần chú ý đến rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp và khả năng tự học của sinh viên

8.1. Về việc xây dựng đề cương chi tiết học phần

Chương trình đã phân bổ cụ thể về thời lượng lý thuyết và thực hành/thảo luận cho các học phần theo đúng quy định. Căn cứ vào thực tiễn dạy học và chương trình phổ thông mới, các Bộ môn xây dựng nội dung chi tiết học phần cần chú ý đến những kiến thức, kỹ năng phục vụ trực tiếp và thiết thực cho việc đào tạo. Các Bộ môn chú ý tính kế thừa và thống nhất của các học phần trong và ngoài bộ môn.

8.2. Về phương pháp giảng dạy

Phương pháp đào tạo nói chung và phương pháp dạy học nói riêng sẽ hướng vào việc tổ chức cho sinh viên học tập với ý thức tự giác, chủ động, tích cực và sáng tạo, gắn liền với thực tiễn, cụ thể:

- Sử dụng các hình thức thảo luận, chia sẻ kinh nghiệm kinh doanh thực tế, bài tập nghiên cứu, hoạt động nhóm trong học tập.

- Thông qua dạy học các học phần, chú ý đến việc rèn luyện cho sinh viên phương pháp và kỹ năng tự học, kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm...

- Các học phần phải có sự lồng ghép ít nhất 1 buổi trao đổi kinh nghiệm thực tế về một vấn đề thuộc học phần giữa doanh nhân và sinh viên.

8.3. Về đánh giá kết quả học tập

Quy định cụ thể trong Quy chế đào tạo - Trường Đại học Tây Bắc

TRƯỞNG KHOA

HIỆU TRƯỞNG

(Ký tên, đóng dấu)

(Đã ký)

(Đã ký)

TS. Nguyễn Thị Lan Anh

TS. Đinh Thanh Tâm